

NSBU**1. Lợi ích của khóa học:**

Mở rộng từ vựng qua 12 chủ đề gần gũi và thực tế.

Xây dựng nền tảng ngữ pháp từ cơ bản đến nâng cao.

Phát triển 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết và luyện dạng bài Movers.

2. Cấu trúc khóa học:

Gồm 12 Unit, chia thành 3 giai đoạn kiến thức.

Mỗi Unit học từ vựng, ngữ pháp, Phonics và kỹ năng giao tiếp.

Kết hợp bài đọc, bài viết, hoạt động dự án và kiểm tra.

3. Thời gian học:

Khóa học gồm 48 buổi, kéo dài 6 tháng.

4. Hỗ trợ:

Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc.

Course	Unit	Lesson	Nội dung bài học
	Unit 1A: My School	Lesson 1	Từ vựng: School things: pencil, ruler, notebook, textbook, pencil sharpener, compass, school bag, calculator, rubber, pencil case. Ngữ pháp: A/An; danh từ số nhiều – quy tắc thêm -s/-es. Phonics: /ɪ/ và /ɑ:/.
		Lesson 2	Từ vựng: Classroom object: board, chalk, glue, scissors, paper, chair, desk, marker, crayon. Ngữ pháp: Uncountable nouns.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.

A		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm School things và Classroom objects. – Ôn tập ngữ pháp A/An, danh từ số nhiều và danh từ không đếm được. – Ôn tập Phonics /ɪ/ và /ɑ:/.
		Lesson 6	Project: My school things.
	Unit 2A: A New Friend	Lesson 1	Từ vựng: Body parts: hair, eye, nose, mouth, arm(s), hand(s), leg, foot, ear(s). Ngữ pháp: Personal Pronouns and Possessive Adjectives. Phonics: /p/ và /b/.
		Lesson 2	Từ vựng: Adjective: kind, funny, shy, lazy, clever, friendly; curly/straight hair; big/small eyes or ears. Ngữ pháp: To be; have got/has got.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Body parts and appearance và Personality adjectives. – Ôn tập ngữ pháp Personal Pronouns, Possessive Adjectives, To be và have got/has got. – Ôn tập Phonics /p/ và /b/.
		Lesson 6	Test Unit 2A.
	Unit 3A: Home Sweet Home	Lesson 1	Từ vựng – Types of rooms: bedroom, kitchen, bathroom, living room, dining room, garden, hallway, balcony. Ngữ pháp: Prepositions of place: in, on, under, next to, behind, in front of, between. Phonics: /ʊ/ và /u:/.
		Lesson 2	Từ vựng – Furniture & objects: table, chair, bed, sofa, desk, lamp, wardrobe, shelf, cupboard, TV. Ngữ pháp: There is/There are.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.

		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Types of rooms và Furniture & objects. – Ôn tập ngữ pháp Prepositions of place và There is/There are. – Ôn tập Phonics /ʊ/ và /u:/.
		Lesson 6	Project: Mini Room Tour.
	Unit 4A: My Robot Pets	Lesson 1	Từ vựng – Robotic animals: robot, dog, cat, spider, horse, parrot, dolphin, giraffe, elephant, butterfly. Ngữ pháp: This/That/These/Those; To be + (a/an) + adjective + noun. Phonics: /æ/ và /e/.
		Lesson 2	Từ vựng – Robot activities: repair a broken machine, do the washing, work as a guard, water plants, understand what we say, understand our feelings, pick fruit. Ngữ pháp: Can/Can't.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Robotic animals và Robot activities. – Ôn tập ngữ pháp This/That/These/Those, cấu trúc miêu tả với to be và Can/Can't. – Ôn tập Phonics /æ/ và /e/.
		Lesson 6	End-of-course A Test.
	Unit 1B: Subjects & Activities	Lesson 1	Từ vựng – School subjects: English, Maths, Science, Art, Music, IT, History, Geography, PE. Ngữ pháp: Present Simple với động từ thường – câu khẳng định và phủ định. Phonics: /s/, /z/ và /ɪz/.
		Lesson 2	Từ vựng – School activities: go, have, study, play; do homework, do exercise, do yoga, have lunch, have a break, have an English lesson, play the guitar, play chess. Ngữ pháp: Present Simple với động từ thường và to be – câu nghi vấn.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.

B

Unit 2B: Sports & Hobbies	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm School subjects và School activities. – Ôn tập Present Simple với động từ thường và to be ở dạng khẳng định, phủ định và nghi vấn. – Ôn tập cách phát âm đuôi -s/-es: /s/, /z/, /ɪz/.
	Lesson 6	Project: My School Day.
	Lesson 1	Từ vựng – Hobbies: reading, drawing, singing, dancing, cooking, painting, watching TV, listening to music, taking photos, surfing the Internet. Ngữ pháp: Present Continuous. Phonics: /θ/ và /ð/.
	Lesson 2	Từ vựng – Sport activities: playing football, playing badminton, skipping, doing aerobics, swimming, running, doing karate, cycling. Ngữ pháp: Phân biệt Present Simple và Present Continuous.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Hobbies và Sport activities. – Ôn tập Present Continuous và cách phân biệt với Present Simple. – Ôn tập Phonics /θ/ và /ð/.
	Lesson 6	Test Unit 2B.
	Lesson 1	Từ vựng – Natural wonders & landscapes: mountain, river, waterfall, forest, cave, desert, beach, island. Ngữ pháp: Past Simple – Regular verbs. Phonics: Cách phát âm đuôi -ed: /ɪd/, /d/, /t/.
	Lesson 2	Từ vựng – Outdoor activities & adventure: climb, swim, hike, camp, explore, visit, photograph, trek. Ngữ pháp: Past Simple – Irregular verbs.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
Unit 3B: The World Around Us		

		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Natural wonders & landscapes và Outdoor activities & adventure. – Ôn tập Past Simple với động từ có quy tắc và bất quy tắc. – Ôn tập cách phát âm đuôi -ed: /ɪd/, /d/, /t/.
		Lesson 6	Project: My Past Trip.
	Unit 4B: Dream Jobs	Lesson 1	Từ vựng – Future jobs & their tasks: TikToker – make videos; fashion designer – design clothes; photographer – take photos; chef – cook food; farmer – grow crops. Ngữ pháp: Will/Shall – câu khẳng định và phủ định. Phonics: /aʊ/ và /əʊ/.
		Lesson 2	Từ vựng – Future jobs & their tasks: police officer – protect people; engineer – design structures; pilot – fly aeroplanes; firefighter – fight fires; journalist – write news. Ngữ pháp: Will/Shall – câu hỏi và câu trả lời ngắn.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Future jobs & their tasks. – Ôn tập Will/Shall ở dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn và câu trả lời ngắn. – Ôn tập Phonics /aʊ/ và /əʊ/.
		Lesson 6	End-of-course B Test.